

**Deloitte.**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Đỗ Mộng Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Thường Quang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Quyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Tạ Văn Cần	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 6 năm 2013)
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2013)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2013)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2013)
Ông Trần Hữu Nam	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Quyên	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)
Ông Hà Quang Giới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

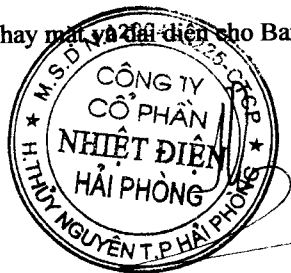
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. 



---

**Nguyễn Thường Quang**  
**Tổng Giám đốc**

*Ngày 05 tháng 3 năm 2014*

Số: 08 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 05 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Vấn đề cần nhấn mạnh*

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 2.542.398.277.899 VND (31 tháng 12 năm 2012: 2.436.441.237.430 VND). Kế hoạch cụ thể của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này. Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



**Đặng Chí Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 05 tháng 3 năm 2014  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Phan Ngọc Anh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1101-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1.065.441.060.171</b>	<b>1.079.488.013.539</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>164.136.853.373</b>	<b>267.350.639.321</b>
1. Tiền	111		164.136.853.373	267.350.639.321
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>486.810.541.391</b>	<b>552.600.074.532</b>
1. Phải thu khách hàng	131		421.393.567.264	502.263.752.399
2. Trả trước cho người bán	132		7.945.826.093	16.915.411.972
3. Các khoản phải thu khác	135		57.471.148.034	33.420.910.161
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>400.531.792.200</b>	<b>183.796.619.518</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	400.531.792.200	183.796.619.518
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.961.873.207</b>	<b>35.740.680.168</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.751.792.457	34.665.012.668
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.210.080.750	1.075.667.500
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>20.364.411.333.587</b>	<b>19.740.112.696.609</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>19.469.444.479.575</b>	<b>18.213.135.184.959</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	7.792.046.664.046	8.721.043.352.379
- Nguyên giá	222		10.285.585.650.209	10.361.533.017.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.493.538.986.163)	(1.640.489.665.137)
2. Tài sản cố định vô hình	227		81.455.176	171.888.777
- Nguyên giá	228		631.826.847	646.414.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(550.371.671)	(474.526.070)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	11.677.316.360.353	9.491.919.943.803
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>889.966.854.012</b>	<b>1.521.977.511.650</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	889.966.854.012	1.521.977.511.650
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>21.429.852.393.758</b>	<b>20.819.600.710.148</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>15.902.787.416.593</b>	<b>15.823.082.394.647</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.607.839.338.070</b>	<b>3.515.929.250.969</b>
1. Vay ngắn hạn	311	11	1.929.186.996.649	1.567.560.221.223
2. Phải trả người bán	312	12	1.339.163.094.818	1.633.288.170.409
3. Người mua trả tiền trước	313		55.663.902	88.312.248
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		64.033.800	2.161.498.681
5. Phải trả người lao động	315		30.893.463.575	27.057.178.268
6. Chi phí phải trả	316	13	254.585.852.331	262.550.583.372
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		40.806.474.395	23.171.536.768
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	353		13.083.758.600	51.750.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.294.948.078.523</b>	<b>12.307.153.143.678</b>
1. Vay dài hạn	334	14	12.294.948.078.523	12.307.153.143.678
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>5.527.064.977.165</b>	<b>4.996.518.315.501</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>5.527.064.977.165</b>	<b>4.996.518.315.501</b>
1. Vốn điều lệ	411	15	5.000.000.000.000	4.734.603.644.215
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	196.652.770.150	196.652.770.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	19.578.570.341	-
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	3.263.095.057	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	307.570.541.617	65.261.901.136
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>21.429.852.393.758</b>	<b>20.819.600.710.148</b>



Nguyễn Thường Quang  
 Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Minh Thành  
 Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn  
 Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2013	2012
1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	16	3.927.072.895.565	3.688.315.459.650
2 Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	17	2.795.783.580.313	2.057.055.028.176
3 Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.131.289.315.252	1.631.260.431.474
4 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	325.297.105.053	337.514.831.570
5 Chi phí tài chính	22	19	1.113.735.808.529	1.871.021.622.125
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		463.164.349.093	511.654.997.527
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		58.011.957.403	54.965.667.254
7 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24)	30		284.838.654.373	42.787.973.665
8 Thu nhập khác	31		9.490.890.687	9.317.578.224
9 Chi phí khác	32		14.879.239.181	9.413.989.009
10 (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(5.388.348.494)	(96.410.785)
11 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279.450.305.879	42.691.562.880
12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	-	-
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		279.450.305.879	42.691.562.880
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		559	85



Nguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn  
Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**MẪU SỐ B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2013</b>	<b>2012</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>279.450.305.879</b>	<b>42.691.562.880</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>1.024.387.016.826</b>	<b>1.032.365.879.211</b>
Khấu hao tài sản cố định	02	853.879.361.286	855.115.010.501
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(287.792.579.462)	(321.578.250.915)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.864.114.091)	(12.825.877.902)
Chi phí lãi vay	06	463.164.349.093	511.654.997.527
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.303.837.322.705</b>	<b>1.075.057.442.091</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	78.768.548.805	30.023.680.566
Thay đổi hàng tồn kho	10	(216.735.172.682)	(77.239.361.040)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(724.446.656.410)	(1.295.833.968.533)
Thay đổi chi phí trả trước	12	632.917.761.553	1.344.892.561.932
Tiền lãi vay đã trả	13	(634.987.590.638)	(513.952.414.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(170.031.691)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	331.438.600	20.400.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.599.430.000)	(20.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>438.086.221.933</b>	<b>562.777.909.126</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(2.414.465.997.368)	(3.759.385.559.325)
2. Tiền chi cho vay	24	-	(40.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay	26	40.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.864.114.091	12.405.877.902
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.369.601.883.277)</b>	<b>(3.786.979.681.423)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông	31	265.396.355.785	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.315.254.054.301	4.466.754.890.785
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.752.352.726.743)	(1.218.826.552.247)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.828.297.683.343</b>	<b>3.247.928.338.538</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(103.217.978.001)</b>	<b>23.726.566.241</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>267.350.639.321</b>	<b>243.625.888.249</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.192.053	(1.815.169)
<b>Tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>164.136.853.373</b>	<b>267.350.639.321</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 1.175.259.266.507 VND (năm 2012: 1.477.888.677.317 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.
- Tiền chi trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm số tiền 922.600.249.555 VND (năm 2012: 973.518.021.937 VND), là khoản nợ đến hạn trả đã được thanh toán bù trừ với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.



\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Thường Quang**  
Tổng Giám đốc

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Minh Thành**  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Phạm Quốc Toàn**  
Người lập

*Ngày 05 tháng 3 năm 2014*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000279 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 17 tháng 9 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi là 5.000.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 831 người (31 tháng 12 năm 2012: 833 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư, xây dựng, quản lý và vận hành nhà máy nhiệt điện; khai thác khoáng sản; bảo dưỡng, sửa chữa các công trình nhiệt điện, các công trình kiến trúc của nhà máy điện; dịch vụ thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện; đào tạo, dạy nghề quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 đã chính thức phát điện thương mại trong tháng 7 năm 2011, Công ty đang trong quá trình tiếp tục đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2.

Tổng vốn đầu tư theo tổng mức đầu tư sửa đổi của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 là 12.648.006.000.000 VND, tương đương 666,2 triệu USD.

Tổng vốn đầu tư của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 là 9.902.354.626.426 VND, tương đương 623,57 triệu USD.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Hoạt động liên tục**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, công nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 2.542.398.277.899 VND (31 tháng 12 năm 2012: 2.436.441.237.430 VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: Tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán; sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do nhà máy 2 chính thức phát điện thương mại trong năm tới. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn nêu trên.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định**

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp**

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 89 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2013</u>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	9 - 25
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm máy tính của Công ty và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí đền bù đất và lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí đền bù đất phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Chi phí đền bù được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về ngoại tệ (xem chi tiết dưới đây).

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí nạo vét cảng nhập nguyên vật liệu và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành. Doanh thu bán điện được ghi nhận không phụ thuộc vào việc đã nhận được tiền hay chưa.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng, bao gồm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tại thời điểm cuối năm, được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**5. TIỀN**

	<u>31/12/2013</u> <b>VND</b>	<u>31/12/2012</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	123.867.524	603.082.533
Tiền gửi ngân hàng	164.012.985.849	266.747.556.788
	<u><b>164.136.853.373</b></u>	<u><b>267.350.639.321</b></u>

**6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2013</u> <b>VND</b>	<u>31/12/2012</u> <b>VND</b>
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	40.000.000.000
	<u>-</u>	<u><b>40.000.000.000</b></u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2013</u> <b>VND</b>	<u>31/12/2012</u> <b>VND</b>
Nguyên vật liệu	334.774.548.702	183.605.804.041
Công cụ, dụng cụ	65.757.243.498	190.815.477
	<u><b>400.531.792.200</b></u>	<u><b>183.796.619.518</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN HẢI PHÒNG**

Xã Tam Hưng, huyện Thủy Nguyên,  
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2013

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN****8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	5.416.363.064.075	3.994.483.600.757	740.658.698.132	210.015.606.952	12.047.600	10.361.533.017.516
Mua sắm mới	7.363.860.350	108.358.772	10.145.000.000	1.026.460.000	1.057.750.248	19.701.429.370
Giảm do quyết toán (i)	59.451.356.650	28.223.282.775	4.114.686.517	2.212.760.161	-	94.002.086.103
Giảm khác (ii)	13.300.000	182.720.000	-	1.438.642.974	12.047.600	1.646.710.574
Tại ngày 31/12/2013	5.364.262.267.775	3.966.185.956.754	746.689.011.615	207.390.663.817	1.057.750.248	10.285.585.650.209
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2013	776.972.071.926	748.596.000.197	73.406.683.486	41.513.186.586	1.722.942	1.640.489.665.137
Trích khấu hao trong năm	404.596.742.525	390.146.216.556	37.775.963.313	21.255.957.490	14.047.801	853.788.927.685
Giảm khác (ii)	2.327.493	37.618.760	-	697.405.360	2.255.046	739.606.659
Tại ngày 31/12/2013	1.181.566.486.958	1.138.704.597.993	111.182.646.799	62.071.738.716	13.515.697	2.493.538.986.163
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2013	4.182.695.780.817	2.827.481.358.761	635.506.364.816	145.318.925.101	1.044.234.551	7.792.046.664.046
Tại ngày 31/12/2012	4.639.390.992.149	3.245.887.600.560	667.252.014.646	168.502.420.366	10.324.658	8.721.043.352.379

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với giá trị là 3.731.217.559 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.674.789.908 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

(i) Giảm do quyết toán là nguyên giá tài sản cố định theo các thỏa thuận với nhà thầu và hạch toán theo Công văn hướng dẫn số 2424/CT-Ktr1 của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 30 tháng 12 năm 2013.

(ii) Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã được phân loại lại sang công cụ, dụng cụ theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01/01	9.491.919.943.803	4.287.031.200.144
Tăng trong năm	2.227.967.596.554	5.204.888.743.659
Kết chuyển tăng tài sản cố định hữu hình	11.311.109.020	-
Kết chuyển tăng chi phí trả trước dài hạn	31.260.070.984	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>11.677.316.360.353</b>	<b>9.491.919.943.803</b>

Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang cuối năm được chi tiết như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giải phóng mặt bằng	151.496.240.617	151.335.302.014
Giá trị xây lắp	2.039.593.878.000	1.828.895.224.731
Giá trị thiết bị	7.119.284.349.734	5.678.623.144.766
Chi phí vay	1.675.840.504.511	1.234.770.012.719
Chi phí quản lý dự án (i)	18.809.874.048	18.809.874.048
Khác	672.291.513.443	579.486.385.525
	<b>11.677.316.360.353</b>	<b>9.491.919.943.803</b>

- (i) Toàn bộ chi phí quản lý dự án của Công ty trong quá trình đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đang được vốn hoá và được hạch toán vào khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang”. Tổng chi phí quản lý dự án lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.809.874.048 VND. Chi phí này sẽ được phân bổ cho giá trị các hạng mục công trình đầu tư, được tính khấu hao tại thời điểm kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng và Nhà máy chính thức đi vào hoạt động. Xử lý kế toán như trên được áp dụng theo các quy định về đầu tư xây dựng cơ bản đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không quy định các chi phí quản lý dự án nêu trên được vốn hoá mà yêu cầu hạch toán toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Công ty đang xem xét sự phù hợp của các quy định này đối với tình hình thực tế của Công ty để đưa ra các xử lý kế toán thích hợp trong các năm tài chính tiếp theo.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 01/01	1.521.977.511.650	2.866.870.073.582
Tăng trong năm	32.167.174.899	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(664.177.832.537)	(1.344.892.561.932)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>889.966.854.012</b>	<b>1.521.977.511.650</b>

Công ty thực hiện phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản không quá 5 năm kể từ năm 2011 là năm bắt đầu sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm số tiền 774.881.512.853 VND là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh lũy kể trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa phân bổ. Trong năm 2013, Công ty đã phân bổ 641.872.145.540 VND vào chi phí tài chính.

**11. VAY NGẮN HẠN**

		<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	(i)	148.004.922.140	149.543.751.021
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng	(ii)	88.423.512.736	48.232.475.610
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	(iii)	46.262.741.890	23.722.835.944
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	(iv)	99.771.952.735	99.463.652.638
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)		1.546.723.867.148	1.246.597.506.010
		<b>1.929.186.996.649</b>	<b>1.567.560.221.223</b>

**(i) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng**

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT-166-NĐHP ngày 6/11/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/6/2014. Đây là khoản vay tín chấp, thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng và được sử dụng để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất được xác định 1 tháng 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau của một trong các kỳ hạn 1, 3, 6, 9 hoặc 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 3%/năm, nhưng không thấp hơn sản lãi suất cho vay ngắn hạn VND của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)**

**(ii) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng**

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 13/HM/2013/360 ngày 03/6/2013 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời hạn của hạn mức tín dụng đến ngày 03/6/2014. Thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng và được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh Nhà máy Nhiệt điện I. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể và theo quy định của bên cho vay.

**(iii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng**

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 11.12.258.987366.TD ngày 19/02/2013 với hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 30/9/2013, thời hạn cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng không vượt quá 4 tháng và được sử dụng để thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh điện. Lãi suất được áp dụng cho từng lần giải ngân cụ thể theo quy định của bên cho vay.

**(iv) Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương**

Số dư các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 417/10-12/HM/KD ngày 16/10/2012 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND, đây là khoản vay tín chấp, thời hạn vay theo thời gian của từng khế ước nhận nợ, tối đa không quá 6 tháng, thời hạn hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng lãi suất tiết kiệm 6 tháng trả sau VND của VIB + biên độ tối thiểu 3%/năm, được điều chỉnh 3 tháng/lần.

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Viện Năng Lượng	2.200.511.816	2.200.511.816
Nhà thầu DongFang	965.224.706.426	1.262.413.486.461
Nhà thầu Marubeni	162.796.289.688	195.926.562.892
Công ty Kinh doanh Than Hải Phòng	175.056.717.891	145.858.575.054
Công ty CP TM dịch vụ dầu khí Hà Anh	-	152.804.500
Các đối tượng khác	33.884.868.997	26.736.229.686
	<u><b>1.339.163.094.818</b></u>	<u><b>1.633.288.170.409</b></u>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	239.548.011.819	229.017.301.319
Thuế nhà thầu	13.791.604.605	10.903.034.656
Chi phí phải trả khác	1.246.235.907	22.630.247.397
	<u><b>254.585.852.331</b></u>	<u><b>262.550.583.372</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VAY DÀI HẠN**

		31/12/2013			31/12/2012		
		VND	USD	JPY	VND	USD	JPY
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(i)	4.906.194.470.229	232.686.482	-	5.489.151.669.280	263.711.346	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(ii)	5.521.293.259.761	261.858.822	-	4.001.099.617.822	192.221.937	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iii)	965.816.260.044	-	4.837.789.321	1.320.649.098.549	-	5.482.829.321
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	(iv)	953.864.941.809	-	4.777.924.974	1.297.779.371.947	-	5.387.882.974
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(v)	619.294.049.705	15.937.500	-	854.452.693.433	21.250.000	-
Ngân hàng Công thương Việt Nam	(vi)	875.208.964.123	-	-	590.618.198.657	-	-
		<u>13.841.671.945.671</u>	<u>510.482.804</u>	<u>9.615.714.295</u>	<u>13.553.750.649.688</u>	<u>477.183.283</u>	<u>10.870.712.295</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)		1.546.723.867.148	52.696.477	1.254.998.000	1.246.597.506.010	36.349.405	1.254.998.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>		<u><b>12.294.948.078.523</b></u>			<u><b>12.307.153.143.678</b></u>		

**(i) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 1**

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay 166 tháng, ân hạn 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.

**(ii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 2**

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm; phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 10 năm 2014.

**(iii) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 3**

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm, 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/ lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VAY DÀI HẠN (Tiếp theo)**

**(iv) Tập đoàn Điện lực Việt Nam - khoản vay 4**

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm, 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

**(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Khoản vay hợp vốn theo hợp đồng tín dụng "Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng" ngày 7 tháng 3 năm 2005 ký giữa Công ty với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối. Hạn mức tín dụng là 42.500.000 USD và 1.306.775.000 VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau cộng 2,7%/năm. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân trả lãi sau cộng 3%/năm. Tiền gốc của các khoản vay bằng USD và VND sẽ được hoàn trả trong vòng 16 lần, 6 tháng/lần với tỷ lệ trả nợ bằng 6,25% trên tổng số dư nợ gốc của các khoản vay bằng USD và VND, bắt đầu từ ngày 25 của tháng kết thúc kỳ hạn 42 tháng sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay đã được giải ngân lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2005. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty hình thành từ việc xây dựng nhà máy và được bảo lãnh bằng việc cầm cố cổ phần của các cổ đông.

**(vi) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**

Khoản vay theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian ân hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc 120 tháng kể từ ngày 31/5/2013. Gốc khoản vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	1.546.723.867.148	1.246.597.506.010
Trong năm thứ hai	1.684.225.629.397	1.587.112.443.105
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.917.483.170.260	5.440.025.990.392
Sau năm năm	6.693.239.278.866	5.280.014.710.181
<b>Cộng</b>	<b>13.841.671.945.671</b>	<b>13.553.750.649.688</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên phần vay ngắn hạn)	1.546.723.867.148	1.246.597.506.010
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>12.294.948.078.523</b>	<b>12.307.153.143.678</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:*

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Lợi nhuận sau thuế VND
Tại ngày 01/01/2012	4.734.603.644.215	196.652.770.150	-	-	(12.882.701.701)	22.570.338.256
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	42.691.562.880
Tăng/(giảm) trong năm	-	-	-	-	12.882.701.701	-
Tại ngày 01/01/2013	4.734.603.644.215	196.652.770.150	-	-	-	65.261.901.136
Góp vốn trong năm	265.396.355.785	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	279.450.305.879
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.578.570.341	3.263.095.057	-	(37.141.665.398)
Tại ngày 31/12/2013	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>196.652.770.150</b>	<b>19.578.570.341</b>	<b>3.263.095.057</b>	-	<b>307.570.541.617</b>

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.000 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
	Tổng Công ty Phát điện 2	2.550.000.000.000	51,0%	2.550.000.000.000
Tổng Công ty Điện lực - TKV	360.500.000.000	7,2%	360.500.000.000	360.500.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	87.228.350.000	1,7%	87.228.350.000	87.228.350.000
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	37.771.650.000	0,8%	37.771.650.000	37.771.650.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	1.274.500.000.000	25,5%	1.274.500.000.000	1.074.500.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	450.000.000.000	9,0%	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ đông khác	240.000.000.000	4,8%	240.000.000.000	440.000.000.000
	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>5.000.000.000.000</b>	<b>4.734.603.644.215</b>

Trong năm, Công ty đã trích lập các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 6 năm 2013.

Như trình bày tại Thuyết minh số 14, cổ phần của các cổ đông Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực-Vinacomin, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ đã được cầm cố để bảo lãnh khoản vay dài hạn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hoạt động sản xuất điện</b>		
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.927.072.895.565	3.688.315.459.650
	<b>3.927.072.895.565</b>	<b>3.688.315.459.650</b>

Doanh thu của Công ty trong năm 2013 không bao gồm số tiền 94.224.767.521 VND là phần Công ty điều chỉnh giảm do trong năm Công ty thực hiện tính giá điện và ghi nhận doanh thu điện theo giá bán than đã bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác liên quan. Trong khi đó, giá điện thực tế đàm phán và ký kết theo hợp đồng được tính theo giá than không bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác. Ban Giám đốc Công ty tin rằng việc ghi nhận như trên là hợp lý để đảm bảo sự thận trọng cần thiết trong việc ghi nhận doanh thu.

**17. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Hoạt động sản xuất điện</b>	<b>2.795.783.580.313</b>	<b>2.057.055.028.176</b>
Chi phí than, dầu	1.758.811.488.573	1.066.326.230.612
Chi phí khấu hao	843.594.065.247	851.568.827.178
Chi phí sửa chữa thường xuyên	17.468.097.484	14.127.187.546
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	92.023.065.259	72.594.301.953
Chi phí phụ liệu	37.430.427.141	31.275.410.491
Chi phí khác	46.456.436.609	21.163.070.396
	<b>2.795.783.580.313</b>	<b>2.057.055.028.176</b>

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.264.114.091	12.275.877.902
Cổ tức nhận được	600.000.000	550.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	32.640.411.500	3.110.702.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại	287.792.579.462	321.578.250.915
	<b>325.297.105.053</b>	<b>337.514.831.570</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	463.164.349.093	511.654.997.527
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá	641.872.145.540	1.338.058.467.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.699.313.896	20.868.364.889
Chi phí tài chính khác	-	439.792.673
	<b>1.113.735.808.529</b>	<b>1.871.021.622.125</b>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>279.450.305.879</b>	<b>42.691.562.880</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	600.000.000	550.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.877.137.515	1.606.667.179
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>294.727.443.394</b>	<b>43.748.230.059</b>
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ hoạt động chính	300.115.791.888	43.844.640.844
- (Lỗ) từ hoạt động khác	(5.388.348.494)	(96.410.785)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>294.727.443.394</b>	<b>43.748.230.059</b>
Thuế suất	0%	0%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Ngày 07 tháng 9 năm 2009, Cục thuế thành phố Hải Phòng đã ban hành Công văn số 1285/CT-TT&HT về việc xác định ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty. Theo đó, đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện Công ty được miễn thuế 4 năm, hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm có thu nhập từ hoạt động sản xuất điện (năm 2011).

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.826.305.391.763	1.103.433.691.637
Chi phí nhân công	103.054.869.603	80.784.435.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	845.989.270.375	853.784.295.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.935.318.096	4.135.169.144
Chi phí bằng tiền khác	58.510.687.879	69.883.103.819
	<b>2.853.795.537.716</b>	<b>2.112.020.695.430</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**22. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết vốn**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty vẫn đang thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản với các cam kết vốn có giá trị như sau:

	<b>2013</b>	<b>2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1</b>		
Tổng mức đầu tư	12.648.006.000.000	12.648.006.000.000
Đã thực hiện	10.422.563.589.596	10.292.563.589.596
<b>Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2</b>		
Tổng mức đầu tư	9.902.354.626.426	9.902.354.626.426
Đã thực hiện	9.358.962.365.020	7.163.921.515.717
<b>Cam kết vay</b>		
	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng vốn vay cam kết	18.946.889.178.960	19.666.517.334.218
Vốn vay đã giải ngân	17.463.558.658.915	16.171.873.860.688

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và số 14 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các khoản vay	14.224.135.075.172	13.874.713.364.901
Trừ: Tiền	164.136.853.373	267.350.639.321
Nợ thuần	14.059.998.221.799	13.607.362.725.580
Vốn chủ sở hữu	5.527.064.977.165	4.996.518.315.501
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	2,5	2,7

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	164.136.853.373	267.350.639.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.864.715.298	535.684.662.560
Đầu tư ngắn hạn	-	40.000.000.000
Đầu tư dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>648.001.568.671</b>	<b>848.035.301.881</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	14.224.135.075.172	13.874.713.364.901
Phải trả người bán và phải trả khác	1.379.969.569.213	1.656.459.707.177
Chi phí phải trả	254.585.852.331	262.550.583.372
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.858.690.496.716</b>	<b>15.793.723.655.450</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm/cuối kỳ như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ</i>	11.687.428.441.424	10.837.845.132.678	13.833.869	249.641.580
<i>Euro</i>	-	-	1.847.357.305	3.320.191.776
<i>Yên Nhật</i>	2.082.070.785.512	2.814.355.033.389	26.832.215	32.373.651

*Phân tích độ nhạy ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng thay đổi tỷ giá của đồng Đôla Mỹ, Yên Nhật Bản và EURO.

Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận/(lỗ) trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<i>Đô la Mỹ</i>	(116.874.146.076)	(108.378.451.327)
<i>Euro</i>	18.473.573	-
<i>Yên Nhật</i>	(20.820.439.533)	(28.143.550.334)

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 24.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền	164.136.853.373	-	-	164.136.853.373
Phải thu khách hàng và phải thu khác	478.864.715.298	-	-	478.864.715.298
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>643.001.568.671</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>648.001.568.671</b>

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.929.186.996.649	5.601.708.799.657	6.693.239.278.866	14.224.135.075.172
Phải trả người bán và phải trả khác	1.379.969.569.213	-	-	1.379.969.569.213
Chi phí phải trả	254.585.852.331	-	-	254.585.852.331
<b>Tổng</b>	<b>3.563.742.418.193</b>	<b>5.601.708.799.657</b>	<b>6.693.239.278.866</b>	<b>15.858.690.496.716</b>

<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.920.740.849.522)</b>	<b>(5.601.708.799.657)</b>	<b>(6.688.239.278.866)</b>	<b>(15.210.688.928.045)</b>
---	----------------------------	----------------------------	----------------------------	-----------------------------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền	267.350.639.321	-	-	267.350.639.321
Phải thu khách hàng và phải thu khác	535.684.662.560	-	-	535.684.662.560
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>843.035.301.881</b>	<b>-</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>848.035.301.881</b>
31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	1.567.560.221.223	7.027.138.433.497	5.280.014.710.181	13.874.713.364.901
Phải trả người bán và phải trả khác	1.656.459.707.177	-	-	1.656.459.707.177
Các khoản phải trả	262.550.583.372	-	-	262.550.583.372
<b>Tổng</b>	<b>3.486.570.511.772</b>	<b>7.027.138.433.497</b>	<b>5.280.014.710.181</b>	<b>15.793.723.655.450</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(2.643.535.209.891)</b>	<b>(7.027.138.433.497)</b>	<b>(5.275.014.710.181)</b>	<b>(14.945.688.353.569)</b>

Ban Giám đốc đánh giá Công ty có tập trung rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**24. DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Điện lực Việt Nam  
Tổng Công ty Phát điện 2  
Công ty Mua bán điện

**Quan hệ**

Cùng thuộc Tập đoàn  
Công ty mẹ  
Cùng thuộc Tập đoàn

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	2013 VND	2012 VND
<b>Bán điện</b>		
Công ty Mua bán điện	3.927.072.895.565	3.688.315.459.650
<b>Góp vốn</b>		
Tổng Công ty Phát điện 2	265.396.355.785	-
<b>Vay dài hạn và chi phí lãi vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
<i>Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay</i>	665.319.154.456	522.628.362.809
<i>Phí cam kết khoản vay dài hạn</i>	7.094.225.741	7.965.236.454
<i>Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn</i>	31.135.867.766	24.568.952.122

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư với các bên liên quan:

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>31/12/2012</u> VND
<b>Vay</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.347.168.931.844	12.108.679.757.598
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty Mua bán điện	421.393.570.387	502.263.752.399

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>2013</u> VND	<u>2012</u> VND
Hội đồng Quản trị	855.818.200	449.000.000
Ban Kiểm soát	187.200.000	178.000.000
Ban Giám đốc	1.323.552.700	1.284.075.800

**26. TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

Trong kỳ báo cáo, Công ty phải tạm dừng phát điện Nhà máy 1 lần theo yêu cầu của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia. Theo đó, Công ty sẽ được hưởng khoản bồi hoàn từ Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đối với chi phí khởi động tổ máy. Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập này trên báo cáo tài chính do chưa có số liệu quyết toán chính thức với Công ty Mua bán điện.

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Nguyễn Thường Quang  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Thành  
Kế toán trưởng

Phạm Quốc Toàn  
Người lập

Ngày 05 tháng 3 năm 2014